

Bản án số: 153/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22/01/2018
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhon
2. Bà Bùi Thị Cẩm Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Lan Phương là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên

Từ ngày 17 tháng 01 năm 2018 đến ngày 22 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 821/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 579/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/11/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 436/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần A; cư trú tại: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B; cư trú tại: Đường M, Phường D, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Công Thị C; cư trú tại: Đường X, phường Y, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2017, bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần A trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hà Nội, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 36 quyền số 01 ngày 10/3/1992. Trong quá trình chung sống, nhìn bề ngoài, cuộc sống gia đình có vẻ êm ấm nhưng thực tế, ông thường xuyên phải nhường nhịn dẫn đến tâm trạng mệt mỏi, không thoải mái. Bà B quản lý ông rất chặt chẽ cả về quan hệ xã hội và cả tài chính trong công việc của

ông. Trong việc dạy dỗ con cái, bà B đã có những lời nói, hành động để cho con cái hiểu rằng ông là người thiếu trách nhiệm, chỉ có bà B mới phải vất vả để lo cho gia đình. Do nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Đến đầu năm 2016, mâu thuẫn giữa ông bà trở nên căng thẳng. Đôi bên thường xuyên bất hòa, xung đột với nhau. Ông đã có tình cảm với người phụ nữ khác, bà B biết chuyện nhưng không có bất cứ hành động nào để can thiệp mà lẳng lặng thu thập chứng cứ và mặc cho tình cảm đó phát triển. Sau đó một năm, bà B đưa ra bằng chứng và ép buộc ông phải làm theo ý muốn của bà B. Bà B còn kể chuyện với rất nhiều đồng nghiệp, học trò của ông dẫn đến ảnh hưởng đến quan hệ xã hội, uy tín của ông. Ông thấy sợ với cách suy nghĩ, cách làm việc của bà B và không còn tình cảm gì với bà B nữa. Ông bà đã ly thân từ tháng 4/2016 và đến tháng 8/2016 ông chuyển ra ngoài sinh sống. Đầu tháng 10/2016 ông muốn quay về nhà vì muốn được chăm sóc con nhưng bà B lại xúi bẩy con cái để yêu cầu ông phải hứa hẹn nhiều điều, làm sút mẻ tình cảm cha con nên ông không đồng ý và tiếp tục sống ly thân cho đến nay. Khoảng tháng 4/2016 bà B đã chủ động đề cập với ông chuyện ly hôn và phân chia tài sản qua email. Đến tháng 10/2016 ông nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh. Tháng 3/2017 ông xin rút đơn ly hôn và nộp đơn ly hôn lại vào tháng 4/2017. Trong suốt thời gian từ tháng 10/2016 đến nay, ông bà không thể nói chuyện với nhau, không giải quyết được mâu thuẫn và không có cách nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bản thân ông không muốn gặp và nói chuyện với bà B, không thể quay về chung sống và kéo dài cuộc hôn nhân này nên ông yêu cầu được ly hôn. Nếu Tòa án bác đơn ly hôn thì ông cũng không quay về chung sống với bà B và sẽ tiếp tục lại nộp đơn ly hôn.

Về con chung: Ông bà có hai con chung là Trần C sinh ngày 05/4/2003 và Trần Ngọc D sinh ngày 04/8/2004. Hiện nay hai con đang ở với bà B và ông đồng ý giao hai con cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Ông sẽ cấp dưỡng nuôi con là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng)/trẻ/tháng.

Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung là căn nhà số X Đường M, Phường D, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, căn nhà số Y Đường M, Phường D, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; căn nhà số Z phường P, thị xã M, tỉnh Bình Dương; 01 lô đất thuộc dự án Công ty kiến trúc và xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh; lô đất có diện tích 172m² thuộc dự án công đoàn Đại học Bách khoa Quận 9; cổ phiếu của Trường Đại học Huflit trị giá 80.000.000 đồng; 99 lượng vàng SJC; 13,8 lượng vàng Mi Hồng; 17.000 đô la Mỹ và 1.170 đô la Úc.

Về nợ chung: Ông bà nợ bà Công Thị C số tiền 540.000.000 đồng.

Ông yêu cầu Tòa án được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

Ngày 10/11/2017 ông nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung và giải quyết nợ chung của vợ chồng.

Tại bản khai và các biên bản hòa giải của Tòa án, bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà xác định phần trình bày của ông A về thời điểm kết hôn, con chung là đúng. Trong thời gian chung sống, ông bà đã có 24 năm hôn nhân hạnh phúc. Đôi bên đã cùng nhau trải qua nhiều khó khăn, vất vả để xây dựng gia đình. Ông A là

người có trách nhiệm với gia đình, với công việc. Khoảng tháng 9/2015 bà cảm nhận được ông A có quan hệ tình cảm với người phụ khác, là đồng nghiệp trong cơ quan. Đến tháng 02/2016 thì bà biết chính xác về việc này. Tháng 8/2016 ông A dọn ra ngoài ở và không còn sống chung nhà với bà cho đến nay. Mặc dù ông A không chung thủy nhưng bà vẫn sẵn lòng tha thứ cho ông A và mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà nhận thấy việc ông A xin ly hôn là bức xúc nhất thời chứ ông A vẫn còn tình cảm đối với bà nên bà không đồng ý ly hôn. Để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, xây dựng lại hạnh phúc gia đình, bà đề nghị ông A quay về chung sống và hai bên quên đi hai năm mâu thuẫn vừa qua hoặc ông A rút đơn ly hôn, các bên giữ nguyên tình trạng như hiện nay trong hai năm để bà và các con có thời gian ổn định tâm sinh lý, nếu sau đó ông A vẫn có ý định ly hôn thì bà sẽ xem xét. Trong thời gian hai năm này, nếu ông A ở riêng hoặc có quan hệ tình cảm với người khác thì bà cũng đồng ý.

Về con: Bà yêu cầu được nuôi hai con. Hiện nay, chi phí cho sinh hoạt, học hành của các con khoảng hơn 10.000.000 đồng/tháng/trẻ nên bà đề nghị ông A cấp dưỡng nuôi con là 10.000.000 đồng/tháng/trẻ. Theo bà biết thì thu nhập ổn định của ông A là hơn 350.000.000 đồng/năm, nghĩa là khoảng 30.000.000 đồng/tháng. Ông A đã nói sẽ cấp dưỡng nuôi hai con bằng 2/3 thu thập nên mức cấp dưỡng nuôi con bà đề nghị là hợp lý. Tuy nhiên, bà không giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ về chi phí nuôi dưỡng con, thu nhập của ông A.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Công Thị C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến Tòa án, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà B xảy ra đã lâu, nguyên nhân do sự khác biệt về tính cách, cách cư xử, bà B luôn cho rằng mình đúng và quản lý ông về mọi mặt. Sau khi bà B biết việc ông có tình cảm với người phụ nữ khác thì đã yêu cầu được ly hôn với ông và đưa ra phương án thỏa thuận phân chia tài sản. Thời điểm đó, ông không đồng ý ly hôn, rất muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng và đã thực hiện các yêu cầu của bà B nhưng cách xử sự của bà B dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Từ khi ly thân đến nay đã hơn 1 năm nhưng quan hệ vợ chồng không cải thiện mà ngày càng căng thẳng. Ông không đồng ý với các phương án hòa giải bà B đưa ra vì nhận thấy tình cảm không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ. Hiện nay, lương tháng của ông là 18.000.000 đồng, ngoài ra ông có đi dạy thêm, viết sách nhưng đó là những công việc không thường xuyên, thu nhập không ổn định và ông sắp nghỉ hưu nên không thể cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng/trẻ/tháng như bà B yêu cầu. Hơn nữa, bà B còn có thu nhập từ việc cho thuê nhà là tài sản chung của vợ chồng nên mức cấp dưỡng 6.000.000 đồng/trẻ/tháng đủ để bà B nuôi con.

Bị đơn trình bày: Ông A không nói cho bà về những cảm nhận, sự không hài lòng của ông A trong quá trình chung sống nên bà không biết. Mâu thuẫn gia đình

chỉ xảy ra khi ông A có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà chưa bao giờ chủ động đặt vấn đề ly hôn và tin rằng những tình cảm trong 24 năm chung sống hạnh phúc sẽ là cơ sở để hàn gắn, xây dựng lại quan hệ vợ chồng nếu cả hai cùng cố gắng. Bà vẫn còn yêu thương và mong muốn được chăm sóc ông A, cùng nhau nuôi dạy con cái nên không đồng ý ly hôn. Bà vẫn giữ nguyên câu về mức cấp dưỡng nuôi con và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ về chi phí nuôi con, thu nhập của ông A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, ngoại trừ việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đôi bên đã ly thân từ tháng 8/2016 đến nay nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng/tháng/trẻ nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh chi phí nuôi con, thu nhập của người phải cấp dưỡng nên không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Công Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về các yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, thấy: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hà Nội cấp ngày 10/3/1992 thể hiện quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của các đương sự tại bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như thư điện tử của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 24/4/2016, thư điện tử của bị đơn gửi nguyên đơn ngày 27/4/2016, văn bản thỏa thuận quan hệ hôn nhân ngày 13/5/2016, thỏa thuận phân chia tài sản ngày 13/5/2016 do bị đơn soạn thảo, các hợp đồng thuê nhà, xác nhận của Công an Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, có đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã xảy ra mâu thuẫn do không hiểu nhau, do bất đồng trong cách xử sự và do nguyên đơn có quan hệ tình cảm với người khác. Mâu thuẫn vợ chồng gay gắt kể từ thời điểm tháng 4/2016 và đôi bên đã không còn sống chung

từ tháng 8/2016 đến nay. Bị đơn đưa ra các phương án để hòa giải đoàn tụ là các bên bỏ qua những mâu thuẫn trong hai năm vừa qua để tiếp tục chung sống hạnh phúc như trước hoặc nguyên đơn rút đơn ly hôn, các bên giữ nguyên tình trạng như hiện nay trong hai năm để bị đơn và các con có thời gian ổn định tâm sinh lý, nếu nguyên đơn có quan hệ tình cảm với người khác thì bị đơn cũng đồng ý nhưng không được nguyên đơn chấp thuận. Các phương án bị đơn đưa ra không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng và cho thấy đời sống vợ chồng của hai bên không hạnh phúc. Từ khi nguyên đơn nộp đơn ly hôn lần đầu tháng 11/2016 đến nay là hơn một năm, Tòa án đã hòa giải, động viên các đương sự đoàn tụ nhưng không thành, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và các bên không còn chung sống với nhau. Xét, hôn nhân là sự tự nguyện từ hai phía, vợ chồng phải có sự thương yêu, tôn trọng lẫn nhau và cùng mong muốn xây dựng hạnh phúc gia đình thì mục đích hôn nhân mới đạt được. Nay mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Các đương sự có hai con chung là Trần C sinh ngày 05/4/2003 và Trần Ngọc D sinh ngày 04/8/2004. Bị đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con và nguyên đơn đồng ý. Hai trẻ C,D cũng có nguyện vọng được ở với bị đơn. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên ghi nhận.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là 6.000.000 đồng/trẻ/tháng. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng/tháng/trẻ nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh chi phí nuôi con, thu nhập của người phải cấp dưỡng nên không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ bảng lương do nguyên đơn cung cấp, thu nhập thực lãnh của nguyên đơn là 18.082.548 đồng/tháng, mức cấp dưỡng nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với khả năng thực tế của nguyên đơn và nhu cầu thiết yếu của trẻ nên được chấp nhận. Nguyên đơn phải thực hiện ngay nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Ngày 10/11/2017 nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, giải quyết nợ chung của vợ chồng. Xét việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Công Thị C không có yêu cầu độc lập về việc giải quyết số tiền nguyên đơn, bị đơn nợ bà C. Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, nguyên đơn phải chịu. Do nguyên đơn trên 60 tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi, nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 131, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273, khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 26 Luật Thi hành án năm 2008; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Trần A về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – ông Trần A:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Trần A được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần C sinh ngày 05/4/2003 và Trần Ngọc D sinh ngày 04/8/2004. Ông Trần Ngọc Thêm cấp dưỡng nuôi con 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng)/trẻ/tháng cho đến khi trẻ thành niên. Việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần A không thi hành số tiền cấp dưỡng nêu trên thì ông Trần A còn phải trả cho bà Nguyễn Thị B tiền lãi theo quy định Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ông Trần A thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Hoàn cho ông Trần A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0034875 ngày 03/5/2017 và 58.135.000 đồng theo biên lai thu số 0002373 ngày 03/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Trần A và bà Nguyễn Thị B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Công Thị C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q. Bình Thạnh;
- UBND Phường B, Quận D, Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thanh